

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

Số: 3660/QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thanh Hoá, ngày 26 tháng 9 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án khởi công
mới nguồn vốn Chương trình 135 năm 2017**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020; Nghị quyết số 70/NQ-CP ngày 03/8/2017 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 20/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn, các xã biên giới, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 01/2017/TT-UBND ngày 10/5/2017 của Ủy Ban Dân tộc về việc quy định chi tiết thực hiện Chương trình 135 thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 414/QĐ-UBND ngày 11/7/2017 của Ủy Ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn, bản đặc biệt khó khăn vào diện đầu tư Chương trình 135 giai đoạn 2017 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 2003/QĐ-UBND ngày 12/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển Chương trình 135 năm 2017 (đợt 1); Quyết định số 3441/QĐ-UBND ngày 12/9/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển Chương trình 135 năm 2017 (đợt 2); Quyết định số 1744/QĐ-UBND ngày 29/5/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành danh mục loại dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 được áp dụng cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng theo Nghị định 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Dân tộc tại Tờ trình số 490/TTr-BDT ngày 12/9/2017; của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 4295/SKHĐT-KTNN ngày 15/9/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án khởi công mới thuộc Chương trình 135 năm 2017, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên danh mục dự án: Danh mục dự án khởi công mới thuộc Chương trình 135 năm 2017.

2. Cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án: Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

3. Về danh mục dự án: Khởi công mới 270 công trình, gồm: 163 công trình giao thông; 66 công trình nhà văn hóa; 23 công trình thủy lợi; 14 công trình giáo dục; 04 công trình nước sinh hoạt.

4. Dự án nhóm: C.

5. Tổng mức đầu tư dự kiến: 175.681 triệu đồng (trong đó: vốn đầu tư phát triển ngân sách Trung ương thuộc Chương trình 135 là 157.672 triệu đồng; vốn ngân sách huyện, xã 6.517 triệu đồng; vốn huy động từ nhân dân và nguồn vốn khác 11.492 triệu đồng).

6. Cấp quyết định đầu tư dự án: UBND huyện, UBND xã.

7. Chủ đầu tư:

- BQLDA huyện làm chủ đầu tư: 02 huyện (Thường Xuân, Lang Chánh);
- BQL chương trình MTQG cấp xã làm chủ đầu tư: 143 xã/14 huyện.

8. Địa điểm thực hiện dự án: Các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu; thôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc diện đầu tư Chương trình 135 giai đoạn 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 20/6/2017 và Ủy ban Dân tộc phê duyệt tại Quyết định số 414/QĐ-UBDT ngày 11/7/2017.

9. Nguồn vốn: Tổng nguồn vốn hỗ trợ đầu tư công trình khởi công mới năm 2017 là 143.160 triệu đồng, trong đó: Vốn đầu tư phát triển ngân sách Trung ương thuộc Chương trình 135 là 130.170 triệu đồng; vốn ngân sách huyện, xã 5.616 triệu đồng; vốn huy động từ nhân dân và các nguồn vốn khác 7.374 triệu đồng.

10. Thời gian thực hiện: 02 năm (2017 - 2018).

(Chi tiết có phụ biểu kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Các chủ đầu tư khẩn trương lập Hồ sơ xây dựng và Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình, trình duyệt theo quy định; chủ động phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện các bước tiếp theo của dự án đảm bảo đúng tiến độ và quy định hiện hành của pháp luật.

2. Giao Ban Dân tộc (Cơ quan thường trực Chương trình 135) chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các đơn vị liên quan tập trung hướng dẫn, kiểm soát danh mục đầu tư các công trình 135 đảm bảo thiết thực, hiệu quả, đúng quy định; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Chương trình 135 ở cơ sở và kịp thời báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh, các Bộ, ngành Trung ương theo quy định.

3. Giao Chủ tịch UBND các huyện có trách nhiệm triển khai thực hiện nguồn vốn đầu tư phát triển Chương trình 135 năm 2017 đảm bảo đúng mục tiêu, hiệu quả, đúng quy định; chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về quyết định của mình; kịp thời báo cáo kết quả thực hiện Chương trình 135 về UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Dân tộc, Sở Tài chính và các Sở, ngành có liên quan theo quy định.

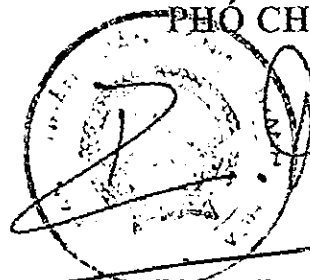
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Trưởng Ban Dân tộc; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hoá; Chủ tịch UBND các huyện thực hiện Chương trình 135 năm 2017; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *UDuy*

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
 - Chủ tịch UBND tỉnh;
 - Phó Chủ tịch Phạm Đăng Quyền;
 - Phó CVP Phạm Đình Minh;
 - Lưu: VT, VX.
- DTMN/2017/Ngọc.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Đăng Quyền

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHÔI CÔNG MỚI VỐN CHƯƠNG TRÌNH 135 NĂM 2017 TỈNH THANH HÓA
(Kèm theo Quyết định số: 36.60/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Quy mô	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư					Dự kiến bố trí vốn trong kế hoạch 2017					Ghi chú
					Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó				
						Vốn NSTW thuộc chương trình 135	Vốn ngân sách huyện, xã	Dân góp	Vốn khác		Vốn NSTW thuộc chương trình 135 năm 2017	Vốn ngân sách huyện, xã	Dân góp	Vốn khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ				175,681	157,672	6,517	6,857	4,634	143,160	130,170	5,616	5,318	2,055	
I	HUYỆN MUỜNG LÁT				9,600	8,750	600		250	6,878	6,428	200		250	
	Xã khu vực III				8,600	8,350			250	6,478	6,228			250	
1	Hệ thống Nước sinh hoạt bản Chai (Khu cụm trung tâm xã)	Chiều dài tuyến 1,5Km	Bản Chai, xã Mường Chanh	Năm 2017 - 2018	2,300	2,300				1,123	1,123				
2	Nhà Văn Hóa thôn bản Khăm 2 xã Trung Lý	100 m2	Bản Khăm 2, xã Trung Lý	Năm 2017	1,000	1,000				1,000	1,000				
3	Nhà Văn Hóa thôn bản Khăm 1 xã Trung Lý	101 m2	Bản Khăm 1, xã Trung Lý	Năm 2017 - 2018	1,000	1,000				311	311				
4	Nhà Văn Hóa thôn bản Cật xã Nhi Sơn	100 m2	Bản Cật, xã Nhi Sơn	Năm 2017 - 2018	1,000	1,000				936	936				
5	Kiên cố hóa kênh mương Đông Ban - Hạ Sơn, xã Pù Nhi	600m	Bản Hạ Sơn, xã Pù Nhi	Năm 2017 - 2018	550	550				358	358				
6	Đường giao thông nông thôn bản Tén Tàn	Bê tông	Xã Tén Tàn	Năm 2017 - 2018	2,750	2,500			250	2,750	2,500			250	
	Xã khu vực II				1,000	400	600			400	200	200			
I	Đường giao thông nông thôn khu I(bản Poong) thị trấn Mường Lát	Dài 480m x R 3m	khu I(bản Poong)	Năm 2017	1,000	400	600			400	200	200			
II	HUYỆN QUAN SƠN				14,659	14,377			282	13,851	13,569			282	
	Xã Khu vực III				14,459	14,177			282	13,651	13,369			282	

1	Nhà văn hóa - Trung tâm văn hóa xã Trung Xuân	100 chỗ ngồi	Bản Piêng Phố, xã Trung Xuân	Năm 2017	936	936			936	936			
2	Đường giao thông từ bản Xanh đi bản Lang xã Trung Hạ	Bê tông dài 1 km	Bản Xanh, bản Lang, xã Trung Hạ	Năm 2017	928	928			928	928			
3	Mương bản Tong xã Trung Tiến	9,3 ha	Bản Tong, xã Trung Tiến	Năm 2017	928	928			928	928			
4	Nước sinh hoạt tập trung bản Khạn xã Trung Thượng	64 hộ	Bản Khạn, xã Trung Thượng	Năm 2017	936	936			936	936			
5	Nối tiếp mương Na Lúa, Na Sáng xã Sơn Hà	20 ha	Bản Na Sáng, xã Sơn Hà	Năm 2017	928	928			928	928			
6	Mương suối Túp bản Bon xã Sơn Lư	6,5 ha	Bản Bon, xã Sơn Lư	Năm 2017	928	928			928	928			
7	Nối tiếp đường giao thông bản Muống xã Tam Lư	1 km	Bản Muống, xã Tam Lư	Năm 2017	936	936			936	936			
8	Đập, mương Cánh Cá bản Sại, xã Tam Lư	Bê tông	Bản Sại	Năm 2017	3,090	2,808		282	2,282	2,000			282
9	Nhà văn hóa bản Bôn xã Tam Thanh	80 chỗ ngồi	Bản Bôn, xã Tam Thanh	Năm 2017	936	936			936	936			
10	Nhà văn hóa - Trung tâm văn hóa xã Sơn Điện	100 chỗ ngồi	Bản Na Nghịu, xã Sơn Điện	Năm 2017	936	936			936	936			
11	Khu lớp học và nhà công vụ khu Yên, trường tiểu học Mường Mìn	3 phòng học, 4 phòng GV	Bản Yên, xã Mường Mìn	Năm 2017	928	928			928	928			
12	Đường giao thông bản Thủy Thành xã Sơn Thủy	1,05km	Bản Thủy Thành, xã Sơn Thủy	Năm 2017	936	936			936	936			
13	Nhà văn hóa bản Sơn, xã Na Mèo	80 chỗ ngồi	Bản Sơn, xã Na Mèo	Năm 2017	1,113	1,113			1,113	1,113			
	Xã khu vực II				200	200			200	200			
I	Nối tiếp đường nước sinh hoạt tập trung khu 2, thị trấn Quan Sơn	56 hộ	Khu 2, Thị trấn Quan Sơn	Năm 2017	200	200			200	200			
III	HUYỆN QUAN HÓA				20,165	19,667	209	288	13,471	13,032	229		209
	Xã khu vực III				19,527	19,029	209	288	13,004	12,632	209		162

1	Nâng cấp đập mương Hía, Bản Pong, xã Phú Nghiêm	Tuổi 6 ha	Bản Pong, xã Phú Nghiêm	Năm 2017	795	586	209			795	555	209		31
2	Nâng cấp đập mương Na Quan, xã Phú Nghiêm	Tuổi 4 ha	Bản Kà Me, xã Phú Nghiêm	Năm 2017	364	364	0			364	364	0		
3	Nhà văn hóa bản Vinh Quang xã Phú Nghiêm	cấp 4A	Bản Vinh Quang	Năm 2017	1,400	1,400				1,000	1,000			
4	Nhà văn hóa bản Nghèo, xã Hồi Xuân	Diện tích 154 m2	Bản Nghèo, xã Hồi Xuân	Năm 2017 - 2018	881	881				632	632			
5	Đường giao thông bản Giá, xã Thanh Xuân	Bê tông	Bản Giá, xã Thanh Xuân	Năm 2017	1,100	1,100				1,028	928			100
6	Đường giao thông bản Mí, xã Phú Xuân	Đường bê tông, chiều dài 352m	Bản Mí, xã Phú Xuân	Năm 2017 - 2018	481	481				276	276			
7	Đường giao thông bản Pan, xã Phú Xuân	Phê tông	Xã Phú Xuân	Năm 2017 - 2018	600	600				390	390			
8	Nhà văn hóa bản Đuôn, xã Phú Lệ	Nhà sàn bê tông 165m2	Xã Phú Lệ	Năm 2017 - 2018	1,325	1,325				807	807			
9	Mương Nà Kham bản Hang xã Phú Lệ	Bê tông	Bản Hang	Năm 2017	1,300	1,300				1,000	1,000			
10	Đường giao thông bản Khoa đi bản Suối Tôn, xã Phú Sơn	Đường bê tông, chiều dài 524 m	Bản Suối Tôn, xã Phú Sơn	Năm 2017 - 2018	1,091	1,091				960	928			32
11	Đường GT Nà Pồng bản Thành Tân, xã Thành Sơn	Đường bê tông, chiều dài 414,96m	Bản Thành Tân, xã Thành Sơn	Năm 2017 - 2018	737	737				555	555			
12	Đường giao thông Bản Chiềng đi bản Phai, xã Trung Thành	Đường bê tông, chiều dài 579 m	Bản Chiềng, bản Phai, xã Trung Thành	Năm 2017 - 2018	1,000	1,000				614	614			
13	Đường Giao thông Bản Co Me, xã Trung Sơn	Đường bê tông, chiều dài 479,94 m	Bản Co Me, xã Trung Sơn	Năm 2017 - 2018	698	698				157	157			

14	Cải tạo sửa chữa trường Mầm non bản Đun Pù, xã Nam Xuân	Cải tạo mái, thay cửa, hệ thống đèn chiếu sáng	Xã Nam Xuân	Năm 2017	150	150				28	28			
15	Đập nương suối Ngà bản Cua xã Nam Tiến	Bê tông	Xã Nam Tiến	Năm 2017 - 2018	1,500	1,500				848	848			
16	Cải tạo nhà lớp học 6 phòng trường TH Nam Động, xã Nam Động	02 phòng 120m ²	Xã Nam Động	Năm 2017 - 2018	410	410				347	347			
17	Nhà văn hóa bản Hàm, xã Thiên Phú	Diện tích 170m ²	Bản Hàm, xã Thiên Phú	Năm 2017 - 2018	1,339	1,339				857	857			
18	Đường giao thông nội thôn bản Sài, xã Thiên Phú	Bê tông	Bản Sài	Năm 2017	1,300	1,300				700	700			
19	Nhà Văn hóa bản Yên, xã Hiền Chung	Diện tích 170m ²	Bản Yên, xã Hiền Chung	Năm 2017 - 2018	988	988				797	797			
20	Nước sinh hoạt Bản Pọng 2, xã Hiền Kiệt	Chiều dài 18,35m	Bản Pọng, xã Hiền Kiệt	Năm 2017 - 2018	2,068	1,780			288	852	852			
	Xã khu vực II				638	638				467	400	20		47
1	Nhà văn hóa Bản Khiêu, xã Xuân Phú	Công Tường rào và các Hạng mục phụ trợ	Bản Khiêu, xã Xuân Phú	Năm 2017	418	418				247	200			47
2	Sửa chữa nhà văn hóa và sân thể thao khu 6, TT Quan Hóa		Khu 6, Thị trấn Quan Hóa	Năm 2017	220	220				220	200	20		
IV	HUYỆN LANG CHÁNH				10,270	9,988			282	9,962	9,680			282
	Xã Khu vực III				9,470	9,188			282	9,162	8,880			282
1	Đường GTNT bản Phá, xã Tam Văn	Đường bê tông, chiều dài 614.3m	Bản Phá, xã Tam Văn	Năm 2017	936	936				936	936			
2	Đường GTNT từ bản mè đi bản Nậm Đan, xã Yên Khuong	Đường bê tông, chiều dài 645m	Bản Mè, Mận Đan, xã Yên Khuong	Năm 2017	1,123	1,123				1,123	1,123			
3	Đường GTNT Thôn Khu I, xã Giao Thiện	Đường bê tông, chiều dài 640m	Thôn Khu I, xã Giao Thiện	Năm 2017	936	936				936	936			

4	Đường GT bản Vân Trong, xã Yên Thắng	Đường bê tông, chiều dài 590m	Bản Vân Trong, xã Yên Thắng	Năm 2017	936	936				936	936			
5	Nối tiếp Đường GTNT Làng Nê xã Đồng Lương đi xã Thủy Sơn (Huyện Ngọc Lặc)	Đường bê tông, chiều dài 875.2m	Xã Đồng Lương	Năm 2017	1,123	1,123				1,123	1,123			
6	Đường giao thông nông thôn bản Giảng, xã Trí Nang	Đường bê tông, chiều dài 345m	Bản Giảng, xã Trí Nang	Năm 2017	596	596				596	596			
7	Đường giao thông nông thôn từ bản Năng Cát, xã Trí Nang đi xã Yên Thắng	Bê tông	Xã Trí Nang	Năm 2017	3,090	2,808			282	2,782	2,500			282
8	Đường GTNT Thôn Tân Lập, Xã Tân Phúc	Đường bê tông, chiều dài 603.32m	Thôn Tân Lập, xã Tân Phúc	Năm 2017	730	730				730	730			
	Xã khu vực II				800	800				800	800			
1	Xây dựng tường rào, sân, nhà vệ sinh, nhà sinh hoạt cộng đồng Thôn Bang, xã Quang Hiến	Tường rào, nhà vệ sinh	Thôn Bang, xã Quang Hiến	Năm 2017	200	200				200	200			
2	Nối tiếp Đường GTNT Thôn oi, xã Quang Hiến	Đường bê tông, chiều dài 182.74m	Thôn Oi, xã Quang Hiến	Năm 2017	200	200				200	200			
3	Đường GTNT Thôn Phổng, xã Quang Hiến	Đường bê tông, chiều dài 154.49m	Thôn Phổng, xã Quang Hiến	Năm 2017	200	200				200	200			
4	Đường GTNT Thôn Trùng, xã Quang Hiến	Đường bê tông, chiều dài 186.31m	Thôn Trùng, xã Quang Hiến	Năm 2017	200	200				200	200			
V	HUYỆN BÁ THƯỚC				19,965	19,467		107	391	17,040	16,542		107	391
	Xã Khu vực III				16,076	15,635		50	391	13,183	12,742		50	391
1	Đường giao thông thôn Poọng, xã Văn Nho	GTNT loại B	Thôn Poọng, xã Văn Nho	Năm 2017	1,350	1,345		5		1,316	1,311		5	
2	Đường giao thông xã Văn Nho	Bê tông	Xã Văn Nho	Năm 2017	4,290	3,899			391	2,891	2,500			391
3	Mương thôn Bó, xã Lũng Cao	CTTL cấp IV	Thôn Bó, xã Lũng Cao	Năm 2017-2018	1,350	1,345		5		1,316	1,311		5	

4	Đường giao thông vào khu hai Lặn, xã Lũng Niêm	GTNT loại B	Thôn Lặn Ngoài, xã Lũng Niêm	Năm 2017-2018	1,200	1,195	5		941	936	5
5	Đường giao thông thôn Nan, xã Diên Hạ	GTNT loại B	Thôn Nan, xã Diên Hạ	Năm 2017-2018	1,050	1,045	5		941	936	5
6	Đường giao thông thôn Bo Hạ, xã Kỳ Tân	GTNT loại B	Thôn Bo Hạ, xã Kỳ Tân	Năm 2017-2018	1,055	1,050	5		941	936	5
7	Đường giao thông thôn Kho Mường, xã Thành Sơn	GTNT loại B	Thôn Kho Mường, xã Thành Sơn	Năm 2017-2018	1,250	1,245	5		941	936	5
8	Đường giao thông thôn Leo đi thôn Đôn, xã Thành Lâm	GTNT loại B	Thôn Kho Mường, xã Thành Sơn	Năm 2017-2018	1,100	1,095	5		933	928	5
9	Đường giao thông thôn Bái Tôm đi thôn Xê, xã Diên Quang	GTNT loại B	Thôn Bái Tôm, Xê, xã Diên Quang	Năm 2017-2018	1,300	1,295	5		1,098	1,093	5
10	Nối tiếp đường giao thông thôn Đốc đi thôn Lác, xã Cồ Lũng	GTNT loại B	Thôn Đốc, Thôn Lác, xã Cồ Lũng	Năm 2017	1,190	1,185	5		924	919	5
11	Đường giao thông thôn Âm, xã Lương Nội	GTNT loại B	Thôn Âm, xã Lương Nội	Năm 2017	941	936	5		941	936	5
Xã khu vực II					3,889	3,832	57		3,857	3,800	57
1	Nối tiếp đường giao thông thôn Phú Sơn, xã Lương Trung	GTNT loại B	Thôn Phú Sơn, xã Lương Trung	Năm 2017	203	200	3		203	200	3
2	Nối tiếp đường giao thông thôn Trung Sơn, xã Lương Trung	GTNT loại B	Thôn Trung Sơn, xã Lương Trung	Năm 2017	203	200	3		203	200	3
3	Nối tiếp đường giao thông Cù Rông, thôn Chòm Thái, xã Lương Trung	GTNT loại B	Thôn Chòm Thái, xã Lương Trung	Năm 2017	203	200	3		203	200	3
4	Đường giao thông thôn Trung Thành, xã Lương Trung	GTNT loại B	Thôn Trung Thành, xã Lương Trung	Năm 2017	203	200	3		203	200	3
5	Nối tiếp đường giao thông thôn Cón, xã Ái Thượng	GTNT loại B	Thôn Cón, xã Ái Thượng	Năm 2017	203	200	3		203	200	3

6	Nối tiếp đường giao thông thôn Mế, xã Ai Thượng	GTNT loại B	Thôn Mế, xã Ai Thượng	Năm 2017	203	200		3		203	200		3	
7	Nối tiếp đường giao thông thôn Tôm, xã Ai Thượng	GTNT loại B	Thôn Tôm, xã Ai Thượng	Năm 2017	203	200		3		203	200		3	
8	Đường giao thông thôn Giỏi, xã Ai Thượng	GTNT loại B	Thôn Giỏi, xã Ai Thượng	Năm 2017	215	212		3		203	200		3	
9	Đường giao thông thôn Kê, xã Thiết Kê	GTNT loại B	Thôn Kê, xã Thiết Kê	Năm 2017	203	200		3		203	200		3	
10	Đường giao thông nội thôn thôn Nghĩa, xã Ban Công	GTNT loại B	Thôn Nghĩa, xã Ban Công	Năm 2017	203	200		3		203	200		3	
11	Đường giao thông thôn Công, xã Lương Ngoại	GTNT loại B	Thôn Công, xã Lương Ngoại	Năm 2017	203	200		3		203	200		3	
12	Đường giao thông thôn Man, xã Hạ Trung	GTNT loại B	Thôn Man, xã Hạ Trung	Năm 2017	212	209		3		203	200		3	
13	Đường giao thông thôn Môn, xã Hạ Trung	GTNT loại B	Thôn Môn, xã Hạ Trung	Năm 2017	214	211		3		203	200		3	
14	Đường giao thông thôn Thượng Sơn, xã Diên Thượng	GTNT loại B	Thôn Thượng Sơn, xã Diên Thượng	Năm 2017	203	200		3		203	200		3	
15	Đường giao thông thôn Chiềng Má, xã Diên Thượng	GTNT loại B	Thôn Chiềng Má, xã Diên Thượng	Năm 2017	203	200		3		203	200		3	
16	Đường giao thông thôn Sặng, xã Thiết Ống	GTNT loại B	Thôn Sặng, xã Thiết Ống	Năm 2017	203	200		3		203	200		3	
17	Đường giao thông thôn Thành Công, xã Thiết Ống	GTNT loại B	Thôn Thành Công, xã Thiết Ống	Năm 2017	203	200		3		203	200		3	
18	Đường giao thông thôn Cốc, xã Thiết Ống	GTNT loại B	Thôn Cốc, xã Thiết Ống	Năm 2017	203	200		3		203	200		3	
19	Đường giao thông thôn Thiết Giang, xã Thiết Ống	GTNT loại B	Thôn Thiết Giang, xã Thiết Ống	Năm 2017	203	200		3		203	200		3	
VI	HUYỆN CẨM THỦY				8,354	6,659	551	844	300	7,435	5,740	551	844	300
	<i>Khu vực III</i>				<i>4,949</i>	<i>3,659</i>	<i>551</i>	<i>439</i>	<i>300</i>	<i>4,030</i>	<i>2,740</i>	<i>551</i>	<i>439</i>	<i>300</i>
1	Nhà văn hóa thôn Mọ, xã Cẩm Long	Diện tích 130m2	Thôn Mọ, xã Cẩm Long	Năm 2017	500	319		81	100	500	319		81	100

2	Nhà văn hóa thôn Xuân Long, xã Cẩm Long	Diện tích 130m ²	Thôn Xuân Long, xã Cẩm Long	Năm 2017	500	300		100	100	500	300		100	100
3	Nhà văn hóa thôn Sơn Long, xã Cẩm Long	Diện tích 120m ²	Thôn Sơn Long, xã Cẩm Long	Năm 2017	460	300		60	100	460	300		60	100
4	Nhà lớp học trường THCS Cẩm Liên, xã Cẩm Liên	Diện tích sử dụng 203 m ²	Thôn Đồi, xã Cẩm Liên	Năm 2017-2018	2,389	1,838	551			1,470	919	551		
5	Nhà hiệu bộ trường Tiểu học Cẩm Phú, xã Cẩm Phú	Diện tích 205.92m ² , gồm 8 phòng	Xã Cẩm Phú	Năm 2017	1,100	902		198		1,100	902		198	
	Xã Khu vực II				3,405	3,000		405		3,405	3,000		405	
1	Đường GT thôn Tráy, xã Cẩm Thạch	Đường bê tông, chiều dài 570m	Thôn Tráy, xã Cẩm Thạch	Năm 2017	200	200				200	200			
2	Đường GT thôn Bẹt, xã Cẩm Thạch	Đường bê tông, chiều dài 510m	Thôn Bẹt, xã Cẩm Thạch	Năm 2017	200	200				200	200			
3	Đường GT thôn Thủy, xã Cẩm Thạch	Đường bê tông, chiều dài 605m	Thôn Thủy, xã Cẩm Thạch	Năm 2017	200	200				200	200			
4	Kênh mương thôn Sun, xã Cẩm Giang	Bê tông 500m	Thôn Sun, xã Cẩm Giang	Năm 2017	200	200				200	200			
5	Đường GT thôn Quý Lâm, xã Cẩm Quý	Đường bê tông, chiều dài 400m	Thôn Quý Lâm, xã Cẩm Quý	Năm 2017	240	200		40		240	200		40	
6	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa và khuôn viên nhà văn hóa thôn Trang, xã Cẩm Quý	Diện tích 1.500m ²	Thôn Trang, xã Cẩm Quý	Năm 2017	240	200		40		240	200		40	
7	Đường GT thôn Bồng, Xã Cẩm Tâm	Đường bê tông, chiều dài 400m	Thôn Bồng, xã Cẩm Tâm	Năm 2017	200	200				200	200			

8	Đường GT thôn Lau, xã Cẩm Tâm	Đường bê tông, chiều dài 400m	Thôn Lau, xã Cẩm Tâm	Năm 2017	200	200				200	200			
9	Đường GT thôn Trong xã Cẩm Tâm	Đường bê tông, chiều dài 200m	Thôn Trong, xã Cẩm Tâm	Năm 2017	200	200				200	200			
10	Đường GT thôn Bọt, xã Cẩm Thành	Đường bê tông, chiều dài 500m	Thôn Bọt, xã Cẩm Thành	Năm 2017	260	200		60		260	200		60	
11	Đường GT thôn Ngọc, xã Cẩm Thành	Đường bê tông, chiều dài 400m	Thôn Ngọc, xã Cẩm Thành	Năm 2017	240	200		40		240	200		40	
12	Đường GT thôn Ёn, xã Cẩm Thành	Đường bê tông, chiều dài 500m	Thôn Ёn, xã Cẩm Thành	Năm 2017	250	200		50		250	200		50	
13	Đường GT thôn Chanh, xã Cẩm Thành	Đường bê tông, chiều dài 500m	Thôn Chanh, xã Cẩm Thành	Năm 2017	255	200		55		255	200		55	
14	Đường GT thôn Trung Chính, xã Cẩm Châu	Đường bê tông, chiều dài 300m	Thôn Trung Chính, xã Cẩm Châu	Năm 2017	250	200		50		250	200		50	
15	Đường GT thôn Quân, xã Cẩm Châu	Đường bê tông, chiều dài 400m	Thôn Quân, xã Cẩm Châu	Năm 2017	270	200		70		270	200		70	
VII HUYỆN NGỌC LẠC						14,655	12,905		1,751		13,655	12,005		1,651
<i>Xã khu vực III</i>						5,143	5,143				4,643	4,643		
1	Đường GT làng Chả tuyến từ: nhà ông Văn -Ông Tiếp, xã Mỹ Tân	Đường bê tông	Làng Chả, xã Mỹ Tân	Năm 2017	464	464				464	464			
2	Đường GT làng Chả tuyến từ: nhà Ông Ngoan-Ông Cư, xã Mỹ Tân	Đường bê tông	Làng Chả, xã Mỹ Tân	Năm 2017	464	464				464	464			
3	Nâng cấp đường giao thông từ Trạm y tế đi làng Mới, xã Mỹ Tân	Bê tông	Xã Mỹ Tân	Năm 2017	2,000	2,000				1,500	1,500			

4	Nhà hiệu bộ trưởng Tiểu học 2, xã Thạch Lập	Nhà 2 tầng, 6 phòng	Xã Thạch Lập	Năm 2017	1,287	1,287				1,287	1,287			
5	Đường giao thông làng Sùng, xã Văn Am	Đường bê tông	Làng Sùng, xã Văn Am	Năm 2017	928	928				928	928			
	<i>Xã khu vực II</i>				9,512	7,762		1,751		9,012	7,362		1,651	
1	Đường GT thôn Minh Nguyên tuyến 1 từ nhà Ông Kiên đến đập bai đa, xã Minh Sơn	Đường bê tông	Thôn Minh Nguyên, xã Minh Sơn	Năm 2017	209	149		60		209	149		60	
2	Đường GT thôn Minh Nguyên tuyến 2 Từ nhà Ông Kiều đến cụm dân cư ruộng ổng, xã Minh Sơn	Đường bê tông		Năm 2017	72	51		21		72	51		21	
3	Đường bê tông thôn Xuân Minh, xã Ngọc Trung	Đường bê tông	Thôn Xuân Minh, xã Ngọc Trung	Năm 2017	247	200		47		247	200		47	
4	Đường bê tông thôn Quang Thành, xã Ngọc Trung	Đường bê tông	Thôn Quang Thành, xã Ngọc Trung	Năm 2017	308	200		108		308	200		108	
5	Đường bê tông thôn Tân Mỹ, xã Ngọc Trung	Đường bê tông	Thôn Tân Mỹ, xã Ngọc Trung	Năm 2017 - 2018	253	200		53		253	200		53	
6	Đường giao thông làng Chũ, xã Cao Ngọc	Đường bê tông	Làng Chũ, xã Cao Ngọc	Năm 2017	322	200		122		322	200		122	
7	Đường giao thông làng Côn, xã Cao Ngọc	Đường bê tông	Làng Côn, xã Cao Ngọc	Năm 2017	312	200		112		312	200		112	
8	Đường giao thông làng Bương, xã Đồng Thịnh	Đường bê tông	Làng Bương, xã Đồng Thịnh	Năm 2017	200	200				200	200			
9	Đường giao thông thôn Thành Công, xã Kiên Thọ	Đường bê tông	Thôn Thành Công, xã Kiên Thọ	Năm 2017	234	180		54		234	180		54	
10	Công trình phụ trợ nhà VH thôn Thọ Liên, xã Kiên Thọ	Tường rào, sân thể thao, nhà vệ sinh	Thôn Thọ Liên, xã Kiên Thọ	Năm 2017	237	182		55		237	182		55	

11	Công trình phụ trợ nhà VH thôn Thông Nhất, xã Kiên Thọ	Tường rào, sân thể thao, nhà vệ sinh	Thôn Thông Nhất, xã Kiên Thọ	Năm 2017	260	200		60		260	200		60		
12	Đường giao thông Đồng Cạn, xã Nguyệt Ấn	Đường bê tông	Thôn Đồng Cạn, xã Nguyệt Ấn	Năm 2017	200	200				200	200				
13	Đường giao thông Đồng Keo, xã Nguyệt Ấn	Đường bê tông	Thôn Đồng Keo, xã Nguyệt Ấn	Năm 2017	200	200				200	200				
14	Nhà VH thôn Mới, xã Nguyệt Ấn	Cấp 4	Thôn Mới, xã Nguyệt Ấn	Năm 2017	400	200		200		400	200		200		
15	Đường giao thông thôn Tường, xã Nguyệt Ấn	Đường bê tông	Thôn Tường, xã Nguyệt Ấn	Năm 2017	200	200				200	200				
16	Đường giao thông làng Chu, xã Phùng Minh	Đường bê tông	Làng Chu, xã Phùng Minh	Năm 2017	200	200				200	200				
17	Phụ trợ nhà văn hóa làng Tân Lập, xã Phùng Minh	Đổ nền bê tông, loa đài phát thanh	Làng Tân Lập, xã Phùng Minh	Năm 2017	200	200				200	200				
18	Phụ trợ nhà văn hóa làng Thượng, xã Phùng Minh	Tường rào, bàn ghế	Làng Thượng, xã Phùng Minh	Năm 2017 - 2018	200	200				200	200				
19	Đường bê tông thôn Quang Thủy, xã Quang Trung	Đường bê tông	Thôn Quang Thủy, xã Quang Trung	Năm 2017	200	200				200	200				
20	Đường bê tông thôn Quang Tọa, xã Quang Trung	Đường bê tông	Thôn Quang Tọa, xã Quang Trung	Năm 2017	200	200				200	200				
21	Đường bê tông thôn Quang Thắng, xã Quang Trung	Đường bê tông	Thôn Quang Thắng, xã Quang Trung	Năm 2017	200	200				200	200				
22	Đường giao thông làng Bứa, xã Phùng Giáo	Đường bê tông	Làng Bứa, xã Phùng Giáo	Năm 2017	200	200				200	200				
23	Đường giao thông làng Châm, xã Phùng Giáo	Đường bê tông	Làng Châm, xã Phùng Giáo	Năm 2017	200	200				200	200				

24	Đường giao thông làng Phụng Sơn, xã Phụng Giáo	Đường bê tông	Làng Phụng, xã Phụng Giáo	Năm 2017	200	200				200	200			
25	Nhà SHCD làng Bằng, xã Phụng Giáo	Cấp 4	Làng Bằng, xã Phụng Giáo	Năm 2017	600	400		200		300	200		100	
26	Đường giao thông làng Vịn, xã Lộc Thịnh	Đường bê tông	Làng Vịn, xã Lộc Thịnh	Năm 2017	290	200		90		290	200		90	
27	Đường giao thông làng Dụn, xã Lộc Thịnh	Đường bê tông	Làng Dụn, xã Lộc Thịnh	Năm 2017	200	200				200	200			
28	Nhà VH làng Bãi Mý, xã Lộc Thịnh	Nhà 4A	Làng Bãi Mý, xã Lộc Thịnh	Năm 2017	445	400		45		245	200		45	
	Đường Gt thôn Tiến Sơn, xã Minh Tiến	Đường bê tông	Thôn Tiến Sơn, xã Minh Tiến	Năm 2017	330	200		130		330	200		130	
30	Đường Gt thôn Thành Phong, xã Minh Tiến	Đường bê tông	Thôn Thành Phong, xã Minh Tiến	Năm 2017	375	200		175		375	200		175	
31	Đường Gt thôn Đồng Tiến, xã Minh Tiến	Đường bê tông	Thôn Đồng, xã Minh Tiến	Năm 2017	310	200		110		310	200		110	
32	Đường Gt thôn Minh Phong, xã Minh Tiến	Đường bê tông	Thôn Minh Phong, xã Minh Tiến	Năm 2017	310	200		110		310	200		110	
33	Đường giao thông làng Sòng, xã Phúc Thịnh	Đường bê tông	Làng Sòng, xã Phúc Thịnh	Năm 2017	200	200				200	200			
34	Đường giao thông làng Bái, xã Phúc Thịnh	Đường bê tông	Làng Bái, xã Phúc Thịnh	Năm 2017	200	200				200	200			
35	Đập chắn nước thôn Cao Sơn, xã Thụy Sơn	Làm Đập thủy lợi	Thôn Cao Sơn, xã Thụy Sơn	Năm 2017	200	200				200	200			
36	Kênh mương nội đồng thôn Tam Đồng, xã Thụy Sơn	Làm Mương	Thôn Tam Đồng, xã Thụy Sơn	Năm 2017	200	200				200	200			
37	Đường GT thôn Hoa Sơn, xã Thụy Sơn	Đường bê tông	Thôn Hoa Sơn, xã Thụy Sơn	Năm 2017	200	200				200	200			

38	Đường GT thôn Đông Sơn, xã Thủy Sơn	Đường bê tông	Thôn Đông Sơn, xã Thủy Sơn	Năm 2017	200	200				200	200			
VIII	HUYỆN THƯỜNG XUÂN				13,792	13,792				9,537	9,537			
	<i>Xã khu vực III</i>				11,392	11,392				7,625	7,625			
1	Kè chống sạt lở khu nhà Bán trú trường PTDTBT THCS Yên Nhân, Xã Yên Nhân	Hạ tầng kỹ thuật cấp IV	Xã Yên Nhân	Năm 2017-2018	928	928				277	277			
2	Đường vào thôn Thành Lâm, Xã Tân Thành	GTNT cấp IV	Xã Tân Thành	Năm 2017-2018	919	919				820	820			
3	Nhà hiệu bộ Trường tiểu học xã Xuân Lộc, Xã Xuân Lộc	Công trình dân dụng cấp IV	Xã Xuân Lộc	Năm 2017-2018	928	928				480	480			
4	Sửa chữa kênh mương xuống cấp xã Bát Mọt, Xã Bát Mọt	CTTL cấp IV	Xã Bát Mọt	Năm 2017-2018	1,103	1,103				398	398			
5	Xây mới 02 phòng học trường tiểu học Xuân Thắng, Xã Xuân Thắng	Công trình dân dụng cấp IV	Xã Xuân Thắng	Năm 2017-2018	936	936				554	554			
6	Nhà văn hóa thôn Ngọc Trà, Xã Luận Khê	Công trình dân dụng cấp IV	Thôn Ngọc Trà, xã Luận Khê	Năm 2017-2018	1,311	1,311				1,000	1,000			
7	Xây dựng kênh mương nội đồng thôn Cộc Chè, Xã Xuân Lệ	CTTL cấp IV	Thôn Cộc Chè, xã Xuân Lệ	Năm 2017-2018	936	936				640	640			
8	Đường GTNT thôn Quận đi trường Tiểu học Vạn Xuân 2, Xã Vạn Xuân	GTNT cấp IV	Xã Vạn Xuân	Năm 2017	895	895				821	821			
9	Xây dựng hệ thống kênh mương Hón Lê Tú Tạo, Xã Xuân Chinh	Đập + mương cấp IV	Xã Xuân Chinh	Năm 2017-2018	936	936				635	635			
10	Đường giao thông từ thôn Yên Mỹ đi thôn Hún, xã Luận Khê	Bê tông	Xã Luận Khê	Năm 2017	2,500	2,500				2,000	2,000			
	<i>Xã khu vực II</i>				2,400	2,400				1,912	1,912			

1	Xây dựng nhà văn hóa thôn Thiệu Hợp, Xã Luận Thành	Công trình dân dụng cấp IV	Thôn Thiệu Hợp, xã Luận Thành	Năm 2017	600	600			600	600				
2	Xây dựng đường giao thông thôn Xuân Minh, Xã Xuân Cẩm	GTNT cấp IV	Thôn Xuân Minh, xã Xuân Cẩm	Năm 2017	600	600			600	600				
3	Đường giao thông thôn Thành Tiến, xã Xuân Cao	GTNT cấp IV	Thôn Thành Tiến, xã Xuân Cao	Năm 2017	800	800			707	707				
4	Xây dựng đường giao thông thôn Ngọc Thượng, Xã Lương Sơn	GTNT cấp IV	Thôn Ngọc Thượng, xã Lương Sơn	Năm 2017 - 2018	400	400			5	5				
IX HUYỆN NHƯ XUÂN					18,772	16,303		2,128	341	16,303	13,834		2,128	341
Xã khu vực III					10,547	9,903		303	341	9,678	9,034		303	341
1	Nhà Văn hóa và khu thể thao thôn Làng Trung, xã Thanh Quân	Nhà cấp 4 120 chỗ ngồi	Thôn Làng Trung, xã Thanh Quân	Năm 2017	1,140	1,123		17		1,140	1,123		17	
2	Đường bê tông thôn Nà Cá I đi thôn Tân Thanh, xã Thanh Quân	Bê tông	Xã Thanh Quân	Năm 2017	3,710	3,369			341	2,841	2,500			341
3	Đường giao thông nông thôn: Thôn Đồng Trinh, xã Xuân Hòa	Đường GTNT bê tông loại A	Thôn Đồng Trinh, xã Xuân Hòa	Năm 2017	1,082	928		154		1,082	928		154	
4	Xây dựng mới Bai và hệ thống kênh mương thủy lợi thôn Làng Cống, xã Thanh Hòa	Tưới tiêu cho 20 ha	Thôn Làng Cống, xã Thanh Hòa	Năm 2017	971	936		35		971	936		35	
5	Nhà Văn hóa thôn Hón Tĩnh, xã Thanh Sơn	Nhà cấp 4A 120 chỗ ngồi	Thôn Hón Tĩnh, xã Thanh Sơn	Năm 2017	590	562		29		590	562		29	
6	Nhà Văn hóa thôn Đồng Sán, xã Thanh Sơn	Nhà cấp 4A 120 chỗ ngồi	Thôn Đồng Sán, xã Thanh Sơn	Năm 2017	577	562		16		577	562		16	
7	Xây khu bếp ăn và công trình nước sạch trường mầm non khu trung tâm, xã Thanh Lâm	Khu bếp, công trình nước	Thôn Làng Cọc, xã Thanh Lâm	Năm 2017	557	557				557	557			

8	Nhà Văn hóa thôn Làng Kèn, xã Thanh Lâm	Nhà cấp 4A, 120 chỗ ngồi	Thôn Làng Kèn, xã Thanh Lâm	Năm 2017	584	557		28		584	557		28	
9	Nhà văn hóa thôn Quang Hùng, xã Thanh Phong	Nhà cấp 4A, 120 chỗ ngồi	Thôn Quang Hùng, xã Thanh Phong	Năm 2017	666	656		10		666	656		10	
10	Nhà văn hóa thôn Mít, xã Thanh Phong	Nhà cấp 4A, 120 chỗ ngồi	Thôn Mít, xã Thanh Phong	Năm 2017	671	656		15		671	656		15	
Xã khu vực II					8,225	6,400		1,825		6,625	4,800		1,825	
1	Đường giao thông: thôn Me, xã Bãi Trành	Đường GTNT bê tông loại A	Thôn Me, xã Bãi Trành	Năm 2017	240	200		40		240	200		40	
2	Nhà văn hóa thôn Tân Sơn, xã Tân Bình	Nhà cấp 4A, 80 chỗ ngồi	Thôn Tân Sơn, xã Tân Bình	Năm 2017	270	200		70		270	200		70	
3	Nhà văn hóa thôn Làng Lung, xã Tân Bình	Nhà cấp 4A, 80 chỗ ngồi	Thôn Làng Lung, xã Tân Bình	Năm 2017	260	200		60		260	200		60	
4	Nhà văn hóa thôn Rọc Nái, xã Tân Bình	Nhà cấp 4A, 80 chỗ ngồi	Thôn Rọc Nái, xã Tân Bình	Năm 2017	270	200		70		270	200		70	
5	Nhà văn hóa thôn Đức Bình, xã Tân Bình	Nhà cấp 4A, 80 chỗ ngồi	Thôn Đức Bình, xã Tân Bình	Năm 2017	310	200		110		310	200		110	
6	Nhà Văn hóa thôn Hợp Thành, xã Bình Lương	Nhà cấp 4A, 80 chỗ ngồi	Thôn Hợp Thành, xã Bình Lương	Năm 2017-2018	542	400		142		342	200		142	
7	Kênh mương nội đồng thôn Làng mai, xã Bình Lương	Tưới tiêu co 16 ha	Thôn Làng Mai, xã Bình Lương	Năm 2017-2018	542	400		142		342	200		142	
8	Đường giao thông thôn Thịnh Lạc, xã Hóa Quý	Đường GTNT bê tông loại A	Thôn Thịnh Lạc, xã Hóa Quý	Năm 2017	340	200		140		340	200		140	

9	Đường giao thông thôn Thanh Xuân, xã Hòa Quý	Đường GTNT bê tông loại A	Thôn Thanh Xuân, xã Hòa Quý	Năm 2017	270	200		70		270	200		70	
10	Đường giao thông thôn Thanh Lương, xã Hòa Quý	Đường GTNT bê tông loại A	Thôn Thanh Lương, xã Hòa Quý	Năm 2017	340	200		140		340	200		140	
11	Đường giao thông thôn Xuân Đàm, xã Hòa Quý	Đường GTNT bê tông loại A	Thôn Xuân Đàm, xã Hòa Quý	Năm 2017	340	200		140		340	200		140	
12	Đập tràn Khe Môn thôn Sim, xã Xuân Bình	Đập tràn đường giao thông	Thôn Sim, xã Xuân Bình	Năm 2017 - 2018	407	400		7		207	200		7	
13	Đường giao thông thôn Mít, xã Xuân Bình	Đường GTNT bê tông loại A	Thôn Mít, xã Xuân Bình	Năm 2017	250	200		50		250	200		50	
14	Đường giao thông thôn Xuân Phú, xã Xuân Bình	Đường GTNT bê tông loại A	Thôn Xuân Phú, xã Xuân Bình	Năm 2017	230	200		30		230	200		30	
15	Nhà văn hóa thôn Xuân Hợp, xã Xuân Bình	Nhà cấp 4A 120 chỗ ngồi	Thôn Xuân Hợp, xã Xuân Bình	Năm 2017 - 2018	506	400		106		306	200		106	
16	Nhà Văn Hóa thôn Văn Bình, xã Cát Văn	Nhà cấp 4A 120 chỗ ngồi	Thôn Văn Bình, xã Cát Văn	Năm 2017 - 2018	463	400		63		263	200		63	
17	Đường giao thông thôn Văn Trung, xã Cát Văn	Đường GTNT bê tông loại A	Thôn Văn Trung, xã Cát Văn	Năm 2017 - 2018	465	400		65		265	200		65	
18	Nhà Văn hóa thôn Văn Tiến, xã Cát Văn	Nhà cấp 4A 120 chỗ ngồi	Thôn Văn Tiến, xã Cát Văn	Năm 2017 - 2018	443	400		43		243	200		43	
19	Nhà Văn hóa thôn Văn Phúc, xã Cát Văn	Nhà cấp 4A 120 chỗ ngồi	Thôn Văn Phúc, xã Cát Văn	Năm 2017 - 2018	433	400		33		233	200		33	
20	Đường giao thông thôn Xóm Chuối, xã Xuân Quý	Đường GTNT bê tông loại A	Thôn Xóm Chuối, xã Xuân Quý	Năm 2017	230	200		30		230	200		30	

21	Nhà văn hóa thôn Xuân Thành, xã Xuân Quý	Nhà cấp 4A 80 chỗ ngồi	Thôn Xuân Thành, xã Xuân Quý	Năm 2017	310	200		110		310	200		110		
22	Đường giao thông thôn Tiên Thành, xã Thượng Ninh	Đường GTNT bê tông loại A	Thôn Tiên Thành, xã Thượng Ninh	Năm 2017	317	200		117		317	200		117		
23	Đường giao thông thôn Đồng Ngán, xã Thượng Ninh	Đường GTNT bê tông loại A	Thôn Đồng Ngán, xã Thượng Ninh	Năm 2017	210	200		10		210	200		10		
24	Đường giao thông thôn Lúng, Thị trấn Yên Cát	Đường GTNT bê tông loại A	Thôn Lúng, TT Yên Cát	Năm 2017	236	200		36		236	200		36		
X	HUYỆN NHƯ THANH					12,805	11,174	1,631		12,805	11,174	1,631			
	Xã khu vực III					12,598	10,974	1,624		12,598	10,974	1,624			
1	Đường giao thông Mố II đi Mố I, xã Xuân Thọ	Đường cấp 3	Thôn Mố I, xã Xuân Thọ	Năm 2017	1,000	840	160			1,000	840	160			
2	Công trình phụ trợ nhà văn hóa thôn Cây Nghĩa, xã Xuân Thái	Tường rào dài 159.2, nhà xe và cổng	Thôn Cây Nghĩa	Năm 2017	1,337	1,287	50			1,337	1,287	50			
3	Đường giao thông thôn 4, xã Xuân Phúc	Bê tông dài 461m	Thôn 4, xã Xuân Phúc	Năm 2017	598	460	138			598	460	138			
4	Đường giao thông thôn 7, xã Xuân Phúc	Bê tông dài 397m	Xã Xuân Phúc	Năm 2017	597	459	138			597	459	138			
5	Nhà văn hóa thôn 4, xã Phúc Đường	Diện tích 109 m2	Thôn 4, xã Phúc Đường	Năm 2017	598	393	205			598	393	205			
6	Nhà văn hóa thôn 5, xã Phúc Đường	Diện tích 109 m2	Thôn 5, xã Phúc Đường	Năm 2017	597	392	205			597	392	205			
7	Nhà văn hóa thôn 1, xã Cán Khê	Cấp 4A	Thôn 1, xã Cán Khê	Năm 2017	602	470	132			602	470	132			
8	Nhà văn hóa thôn 12, xã Cán Khê	Cấp 4A	Thôn 12, xã Cán Khê	Năm 2017	522	449	73			522	449	73			
9	Kênh mương nội đồng thôn Đồng Mách - Đồng Bai, xã Phụng Nghi	Bê tông dài 494m	Thôn Đồng Mách đi Đồng Bai, xã Phụng Nghi	Năm 2017	495	478	17			495	478	17			

10	Kênh mương nội đồng Thôn Phụng Hưng, xã Phụng Nghi	Bê tông, dài 393m	Thôn Phụng Hưng, xã Phụng Nghi	Năm 2017	422	410	12			422	410	12			
11	Đường giao thông nội đồng thôn Đồng Trung, xã Yên Lạc	Bê tông, dài 450m	Thôn Đồng Trung, xã Yên Lạc	Năm 2017	538	469	69			538	469	69			
12	Đường giao thông liên thôn Ba Cồn di Mỹ Lạc, xã Yên Lạc	Bê tông, dài 460m	Thôn Ba di Mỹ Lạc, xã Yên Lạc	Năm 2017	478	450	28			478	450	28			
13	Nhà văn hóa thôn Tân Vinh, xã Thanh Tân	Cấp 4A 120 m ²	Thôn Tân Vinh, xã Thanh Tân	Năm 2017	580	560	20			580	560	20			
14	Nhà văn hóa thôn Khả La, xã Thanh Tân	Cấp 4A, 120m ²	Thôn Khả La, xã Thanh Tân	Năm 2017	574	553	21			574	553	21			
15	Đường bê tông thôn Thanh Xuân, xã Thanh Kỳ	Bê tông dài 450m	Thôn Thanh Xuân, xã Thanh Kỳ	Năm 2017	578	548	30			578	548	30			
16	Đường bê tông thôn Thanh Tâm - Thanh Xuân, xã Thanh Kỳ	Bê tông dài 650m	Thôn Thanh Tâm, xã Thanh Kỳ	Năm 2017	781	751	30			781	751	30			
17	Nhà văn hóa thôn Đồng Nghiêm, xã Mậu Lâm	Cấp 4A 150m ²	Thôn Đồng Nghiêm, xã Mậu Lâm	Năm 2017	700	643	57			700	643	57			
18	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Đồng Thọ, xã Mậu Lâm	Sửa chữa NVH 150m ²	Thôn Đồng Thọ, xã Mậu Lâm	Năm 2017	520	460	60			520	460	60			
19	Công trình phụ trợ nhà văn hóa - trung tâm văn hóa xã Xuân Khang	Công trình phụ trợ	Thôn Xuân Tiến, xã Xuân Khang	Năm 2017	1,081	902	179			1,081	902	179			
Xã khu vực II					207	200	7			207	200	7			
I	Đường giao thông từ ngã ba ông Thành - dốc trắng Tân Long, xã Hải Long	Bê tông, 05 km	Thôn Tân Long, xã Hải Long	Năm 2017	207	200	7			207	200	7			
XI HUYỆN THẠCH THÀNH					11,834	9,376	2,358	100		8,685	6,723	1,862	100		
Xã khu vực III					9,583	7,376	2,207			6,634	4,923	1,711			

1	Xây dựng các công trình phụ trợ trường tiểu học 1 xã Thạch Tượng	Sửa chữa nhà lớp học; nhà giáo viên, sân trường	Thôn Tân Lập, Xã Thạch Tượng	Năm 2017 - 2018	906	906				842	842		
2	Xây dựng kênh mương nội đồng thôn Yên Sơn 1, xã Thành Yên	Bê tông, dài 445m	Thôn Yên Sơn 1, xã Thành Yên	Năm 2017	494	494				494	494		
3	Xây dựng kênh mương nội đồng thôn Yên Sơn 2, xã Thành Yên	Bê tông, dài 600m	Thôn Yên Sơn 2, xã Thành Yên	Năm 2017	564	506	58			500	442	58	
4	Trường tiểu học Thành Minh 1, xã Thành Minh	2 tầng, 8 phòng; diện tích 934m ²	Thôn Minh Hải, xã Thành Minh	Năm 2017-2018	4,094	2,598	1,496			2,299	1,299	1,000	
5	Trường mầm non xã Thành Công	2 tầng, 7 phòng; diện tích 408m ²	Xã Thành Công	Năm 2017-2018	2,472	1,872	600			1,536	936	600	
6	Công trình phụ trợ trường mầm non xã Thành Tân	san nền; cổng, tường rào	Thôn Xuân Hương, xã Thành Tân	Năm 2017	412	400	12			412	400	12	
7	Đường giao thông thôn Xuân Hương đi Tiên Hương, xã Thành Tân	Bê tông, chiều dài 3.5m	Xã Thành Tân	Năm 2017-2018	641	600	41			551	510	41	
Khu vực II					2,251	2,000	151	100		2,051	1,800	151	100
1	Đường giao thông thôn Hồi Phú, xã Thành Vinh	Bê tông, chiều dài 237m	Thôn Hồi Phú, xã Thành Vinh	Năm 2017	207	200	7			207	200	7	
2	Đường Giao thông thôn Tân Thành, xã Thành Vinh	Bê tông, chiều dài 237m	Thôn Tân Thành, xã Thành Vinh	Năm 2017	205	200	5			205	200	5	
3	Đường giao thông thôn Cụ Nhan, xã Thành Vinh	Bê tông, chiều dài 237	Thôn Cụ Nhan, xã Thành Vinh	Năm 2017	208	200	8			208	200	8	
4	Đường giao thông thôn Mỹ Lợi, xã Thành Vinh	Bê tông, chiều dài 156m	Thôn Mỹ Lợi, xã Thành Vinh	Năm 2017	211	200	11			211	200	11	

5	Đường giao thông thôn Ngọc Long, xã Ngọc Trạo	Bê tông, chiều dài 197m	Thôn Ngọc Long, xã Ngọc Trạo	Năm 2017	207	200	7			207	200	7		
6	Đường giao thông thôn Ngọc Thanh, xã Ngọc Trạo	Bê tông, chiều dài 179m	Thôn Ngọc Thanh, xã Ngọc Trạo	Năm 2017	211	200	11			211	200	11		
7	Đường giao thông Cự Môn, xã Thạch Đồng	Bê tông, chiều dài 237m	Thôn Cự Môn, xã Thạch Đồng	Năm 2017	205	200	5			205	200	5		
8	Nhà văn hóa thôn 5, xã Thạch Long	80 chỗ ngồi, diện tích 153m ²	Thôn 5, xã Thạch Long	Năm 2017	584	400	84	100		384	200	84	100	
9	Đường giao thông thôn Đồng Múc xã Thạch Quảng	Bê tông, chiều dài 187m	Thôn Đồng Múc, xã Thạch Quảng	Năm 2017	212	200	12			212	200	12		
XII HUYỆN TRIỆU SƠN						5,212	5,212			4,109	4,109			
<i>Xã khu vực III</i>						4,412	4,412			3,309	3,309			
1	Công trình phụ trợ nhà văn hóa xã Bình Sơn	Công trình dân dụng cấp IV	Xã Bình Sơn	Năm 2017	697	697				697	697			
2	Nhà văn hóa thôn Thoi xã Bình Sơn	Nhà sàn 80 chỗ ngồi	Xã Bình Sơn	Năm 2017	609	609				106	106			
3	Nhà văn hóa thôn Hom Chữ xã Bình Sơn	Công trình nhà văn hóa cấp III, 80 chỗ ngồi	Xã Bình Sơn	Năm 2017	450	450				150	150			
4	Nhà văn hóa thôn Bóng Xanh xã Bình Sơn	Công trình nhà văn hóa cấp III, 80 chỗ ngồi	Xã Bình Sơn	Năm 2017	450	450				150	150			
5	Đường giao thông thôn 18 đi trung tâm xã Thọ Bình	Bê tông theo tiêu chí NTM	Thôn 18, xã Thọ Bình	Năm 2017	1,287	1,287				1,287	1,287			
6	Đường giao thông từ thôn 1 đi thôn 3 xã Triệu Thành	Bê tông theo tiêu chí NTM	Thôn 1 và thôn 3, xã Triệu Thành	Năm 2017	919	919				919	919			
<i>Xã khu vực II</i>						800	800			800	800			

1	Đường Giao thông thôn 2 xã Thọ Sơn	Bê tông theo tiêu chí NTM	Thôn 2, xã Thọ Sơn	Năm 2017	200	200				200	200				
2	Đường giao thông thôn 10 xã Thọ Sơn	Bê tông theo tiêu chí NTM	Thôn 10, xã Thọ Sơn	Năm 2017	200	200				200	200				
3	Đường giao thông thôn 16 xã Thọ Sơn	Bê tông theo tiêu chí NTM	Thôn 16, xã Thọ Sơn	Năm 2017	200	200				200	200				
4	Đường giao thông thôn 13 xã Thọ Sơn	Bê tông theo tiêu chí NTM	Thôn 13, xã Thọ Sơn	Năm 2017	200	200				200	200				
XIII HUYỆN TỈNH GIA															
<i>Xã khu vực III</i>															
					7,238	4,203	535		2,500	3,732	3,197	535			
					5,338	2,603	235		2,500	2,032	1,797	235			
1	Nhà văn hóa thôn 6 xã Tân Trường	Diện tích sân 153m2 và tường rào, sân bê tông	Thôn 6, xã Tân Trường	Năm 2017	930	850	80			930	850	80			
2	Nối dài kênh mương thôn 6 đi thôn 3 xã Tân trường	Chiều dài tuyến 110 m	Thôn 3, 6, xã Tân Trường	Năm 2017	200	45	155			200	45	155			
3	Trường mầm non xã Phú Sơn	02 tầng, 07 phòng học và Các hạng mục phụ trợ	Xã Phú Sơn	Năm 2017	4,208	1,708			2,500	902	902				
<i>Xã khu vực II</i>															
					1,900	1,600	300			1,700	1,400	300			
1	Nối tiếp đường giao thông nông thôn Minh Châu, Minh Lâm, Trường Thanh và thôn Tân Thanh xã Trường Lâm	Đường bê tông, chiều dài mỗi tuyến 200m	Xã Trường Lâm	Năm 2017	850	800	50			850	800	50			
2	Nối tiếp đường GTNT Phú Thịnh và thôn Trường Sơn, xã Phú Lâm	Đường bê tông, chiều dài tuyến mỗi: 200 m	Xã Phú Lâm	Năm 2017	450	400	50			450	400	50			

3	Tuyến đường giao thông thôn Trường Sơn 2 xã Tùng Lâm	Đường bê tông, chiều dài tuyến 500 m	Xã Tùng Lâm	Năm 2017	600	400	200			400	200	200		
XIV HUYỆN THỌ XUÂN					1,200	1,200				600	600			
<i>Xã khu vực II</i>					1,200	1,200				600	600			
1	Công trình đường giao thông thôn Đồng Luồng, xã Xuân Phú	Bê tông	Thôn Đồng Luồng, Xuân Phú	Năm 2017	400	400				200	200			
2	Công trình nhà Văn hóa thôn 9, xã Xuân Thắng	Nhà cấp 4	Thôn 9, xã Xuân Thắng	Năm 2017	400	400				200	200			
3	Nhà văn hóa thôn 5, xã Quang Phú	Nhà cấp 4	Thôn 5, xã Quang Phú	Năm 2017	400	400				200	200			
XV HUYỆN VINH LỘC					5,772	4,000	633	1,139		4,497	3,400	608	489	
<i>Xã khu vực II</i>					5,772	4,000	633	1,139		4,497	3,400	608	489	
1	Đường giao thông nông thôn thôn Quan Nhân, xã Vĩnh Quang	Đường nông thôn	Thôn Quan Nhân, xã Vĩnh Quang	Năm 2017 - 2018	432	200	232			232	200	32		
2	Đường Giao thông nông thôn thôn Tiên Ích 2, xã Vĩnh Quang	Đường nông thôn	Thôn Tiên Ích 2, xã Vĩnh Quang	Năm 2017 - 2018	500	200	200	100		300	200		100	
3	Đường giao thông thôn Đồi Mỏ, xã Vĩnh Long	Đường nông thôn	Thôn Đồi Mỏ, xã Vĩnh Long	Năm 2017	212	200	12			212	200	12		
4	Đường giao thông thôn Tân Lập, xã Vĩnh Long	Đường nông thôn	Thôn Tân Lập, xã Vĩnh Long	Năm 2017	209	200	9			209	200	9		
5	Đường giao thông thôn Đồi Thới, xã Vĩnh Long	Đường nông thôn	Thôn Đồi Thới, xã Vĩnh Long	Năm 2017	211	200	11			211	200	11		
6	Đường giao thông thôn Bèo 2, xã Vĩnh Long	Đường nông thôn	Thôn Bèo 2, xã Vĩnh Long	Năm 2017	210	200	10			210	200	10		
7	Nhà Văn hóa thôn 5 (Làng Mỹ Chí), xã Vĩnh Hưng	Nhà văn hóa cấp 3	Làng Mỹ Chí, xã Vĩnh Hưng	Năm 2017	489	400		89		489	200	200	89	
8	Đường Giao thông nông thôn thôn 6 (Làng Cù Đông), xã Vĩnh Hưng	Đường nông thôn	Làng Cù Đông, xã Vĩnh Hưng	Năm 2017	419	400	19			419	200	219		

9	Đường giao thông thôn Nhân Sơn, xã Vĩnh Hưng	Đường nông thôn	Làng Nhân Sơn, xã Vĩnh Hưng	Năm 2017	215	200	15			215	200	15			
10	Đường giao thông nông thôn làng Công, xã Vĩnh Hưng	Đường nông thôn	Làng Công, xã Vĩnh Hưng	Năm 2017	215	200	15			215	200	15			
11	Đường giao thông nông thôn thôn Xóm Mới, xã Vĩnh Hưng	Đường nông thôn	Thôn Xóm Mới, xã Vĩnh Hưng	Năm 2017	220	200	20			220	200	20			
12	Đường giao thông nông thôn thôn Việt Yên, xã Vĩnh Hưng	Đường nông thôn	Thôn Việt Yên, xã Vĩnh Hưng	Năm 2017	220	200	20			220	200	20			
13	Đường giao thông nông thôn thôn Đồng Mục, xã Vĩnh Hưng	Đường nông thôn	Thôn Đồng Mục, xã Vĩnh Hưng	Năm 2017	220	200	20			220	200	20			
14	Nhà Văn Hóa thôn Sóc Sơn 1, xã Vĩnh Hưng	Nhà văn hóa cấp 3	Thôn Sóc Sơn 1, xã Vĩnh Hưng	Năm 2017	450	400	50			225	200	25			
15	Nhà Văn Hóa thôn Núi Sen, xã Vĩnh An	Nhà văn hóa cấp 3	Thôn Núi Sen, xã Vĩnh An	Năm 2017	650	200		450		300	200		100		
16	Đường giao thông nông thôn thôn Núi Châu, xã Vĩnh An	Đường nông thôn	Thôn Núi Châu, xã Vĩnh An	Năm 2017	450	200		250		300	200		100		
17	Đường giao thông nông thôn thôn Núi Ác Sơn, xã Vĩnh An	Đường nông thôn	Thôn Núi Ác Sơn, xã Vĩnh An	Năm 2017	450	200		250		300	200		100		
XVI	HUYỆN YÊN ĐỊNH				1,389	600		789		600	600				
	<i>Xã khu vực II</i>				1,389	600		789		600	600				
1	Nối tiếp đường giao thông thôn Phúc Trí, xã Yên Lâm	Đường nông thôn	Thôn Phúc Trí, xã Yên Lâm	Năm 2017	289	200		89		200	200				
2	Nối tiếp đường giao thông thôn Thăng Long, xã Yên Lâm	Đường nông thôn	Thôn Thăng Long, xã Yên Lâm	Năm 2017	277	200		77		200	200				
3	Xây dựng nhà văn hóa thôn Quan Trì, xã Yên Lâm	Cấp 4	Thôn Quan Trì, xã Yên Lâm	Năm 2017	823	200		623		200	200				